tāi jì

胎记

noun · birthmark

Example Sentences

tā shǒu bì shàng yǒu yī kuài hóng sè de tāi jì
她手臂上有一块红色的胎记。

She has a red birthmark on her arm.

zhè ge tāi jì cóng xiǎo jiù yǒu yī zhí méi yǒu xiāo shī
这个胎记从小就有，一直没有消失。

This birthmark has been there since childhood and has never disappeared.

Trace each character, then write the word on your own.

胎 胎 胎 胎 胎 胎 胎 胎 胎 胎 胎

胎

记 记 记 记 记 记 记 记